

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 210/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 9 - 2017
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trọng Hoàn

2. Ông Lưu Minh Sửu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Lê Diệu Linh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phụng - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2017/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2017 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2017/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị T, sinh năm 1992, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Nơi cư trú: thôn 6, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt

- Bị đơn: Anh Hà Đình V, sinh năm 1988, nơi cư trú: Thôn T, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15 tháng 5 năm 2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Trịnh Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Hà Đình V qua tìm hiểu, kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục và làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T vào ngày 20/3/2014, sau

khi cưới khoảng bốn tháng thì tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc nữa, mà bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính cách không hợp, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt và kinh tế, anh V có hành vi đánh đập chị, không lo cho vợ con, đi chơi khuya; Đến khoảng tháng 12/2015 chị T không chịu được tính cách của anh V nên đã bỏ về nhà mẹ đẻ chị ở xã X, huyện T sinh sống, từ đó vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh V.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có 01 (một) con chung là cháu Hà Minh H, sinh ngày 02/3/xxxx, hiện tại cháu đang ở với chị T, nguyện vọng của chị T là được trực tiếp nuôi con, và không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con, vì hiện tại chị đang có công việc ổn định với thu nhập cao, đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ tiền của ai, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 03/7/2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là anh Hà Đình V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh V xác nhận việc vợ chồng kết hôn là do hai bên tự nguyện, có tổ chức cưới và làm đăng ký kết hôn tại UBND xã X đúng như chị T trình bày; Sau khi cưới được một tháng thì vợ chồng ra Hà Nội làm ăn, tình cảm vợ chồng rất tốt. Tình cảm vợ chồng chỉ thực sự phát sinh mâu thuẫn từ trước Tết nguyên đán năm 2016, khoảng 4 tháng, là khi chị T tự ý xây nhà và dọn ra ở nhà mẹ vợ. Nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, anh V xác định vẫn còn tình cảm với chị T, nên đề nghị Tòa án tạo điều kiện về thời gian để vợ chồng cùng suy nghĩ thêm về quan hệ hôn nhân trước khi có quyết định.

Về con chung: Anh V xác định vợ chồng có 01 (một) con chung là cháu Hà Minh H, sinh ngày 02/3/xxxx, hiện tại đang ở với chị T; Nguyện vọng của anh V là xin được nuôi con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: anh V xác định vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ tiền của ai, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã không tham gia đầy đủ các phiên hòa giải tại Tòa án và vắng mặt tại phiên tòa, như vậy bị đơn đã tự từ bỏ quyền, không thực hiện hết nghĩa theo vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân gia đình; Xử cho chị Trịnh Thị T được ly hôn với anh Hà Đình V; Về con chung: giao

cháu Hà Minh H cho chị Trịnh Thị T trực tiếp nuôi dưỡng; Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trịnh Thị T không yêu cầu anh Hà Đình V phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản và nợ chung: không xem xét giải quyết; Về án phí: chị Trịnh Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trịnh Thị T khởi kiện đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn với anh Hà Đình V, cư trú tại: xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương, nên vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị T và anh Hà Đình V qua tìm hiểu, kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đã được UBND xã X, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/3/2014, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh V là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới vợ chồng ra Hà Nội làm ăn, tình cảm vợ chồng chỉ hòa thuận, hạnh phúc được thời gian ngắn đã phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống chung giữa vợ chồng không còn hạnh phúc, rất nặng nề, nguyên nhân do vợ chồng tính cách không hợp, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt và công việc; Từ tháng 12/2015 chị T và anh V đã sống ly thân; Mâu thuẫn giữa vợ chồng có được gia đình hai bên hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay chị T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh V, quá trình giải quyết vụ án anh V có lời khai thể hiện nguyện vọng xin được có thời gian để anh và chị T suy nghĩ thêm về quan hệ hôn nhân trước khi có quyết định, nhưng từ sau khi tham gia phiên hòa giải ngày 24/7/2017 Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng anh V không có mặt tham gia các phiên hòa tiếp theo tại Tòa án, cũng như vắng mặt tại phiên tòa hôm nay; Anh V không thể hiện được nguyện vọng xin đoàn tụ gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T, xử cho chị Trịnh Thị T được ly hôn với anh Hà Đình V

[3] Về con chung: Chị Trịnh Thị T và anh Hà Đình V có 01 (một) con chung là cháu Hà Minh H, sinh ngày 02/3/xxxx. Hiện cháu H đang ở với chị T.

Xét nguyện vọng xin được nuôi con chung của chị T và anh V thì thấy rằng: Giữa chị T và anh V không có thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, cháu Hà Minh H đang ở độ tuổi dưới 36 tháng tuổi; Chị T có công việc ổn định tại Công ty cổ phần ENSA với thu nhập lương cơ bản là 8.000.000 đồng, anh V không có công việc ổn định, không xuất trình được căn cứ xác định thu nhập; Hơn nữa cháu H hiện đang ở ổn định với chị T. Do đó căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin được nuôi con chung của chị T, giao cháu Hà Minh H cho chị Trịnh Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Chị T không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con chung, anh V không có ý kiến gì về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử xem xét ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về phần tài sản: Chị Trịnh Thị T và anh Hà Đình V đều khai thông nhất vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ tiền của ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Trịnh Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trịnh Thị T,

Chị Trịnh Thị T được ly hôn với anh Hà Đình V.

2. *Về con chung:* Chị Trịnh Thị T và anh Hà Đình V có 01 (một) con chung là cháu Hà Minh H, sinh ngày 02/3/xxxx, hiện đang ở với chị T.

Giao cháu Hà Minh H cho chị Trịnh Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trịnh Thị T không yêu cầu anh Hà Đình V cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Hà Đình V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản:* Không xem xét, giải quyết.

4. *Về án phí:* Chị Trịnh Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0000550 ngày 23/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã X;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Tiến